

Số: 606a/QĐ-VKS-VP

Bình Định, ngày 26 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của
Viện KSND tỉnh Bình Định

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BCT ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông tyw 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Thông báo số 187/TB-VKSTC ngày 15/9/2022 về việc thẩm định quyết toán quyết toán ngân sách năm 2021 của Viện KSND tối cao;

Theo đề nghị của đồng chí Chánh Văn phòng Viện KSND tỉnh Bình Định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Viện KSND tỉnh Bình Định (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Kế toán trưởng Viện KSND tỉnh Bình Định và các đơn vị trực thuộc thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Viện KSND tối cao (BC);
- LĐV;
- Trang TTĐT tỉnh BĐ;
- Lưu VT, TV (Hg-5b)

VIỆN TRƯỞNG

Trần Văn Sang



Biên số 4 Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định
Chương: 004

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 606/QĐ-VKS-VP ngày 26/9/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định)

Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
					Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn	Văn phòng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hoài Ân
1	2	3	4	5 = 4-3	6	7	8
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
2	Phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
1	Chi sự nghiệp						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi quản lý hành chính						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
1	Lệ phí						
2	Phí						
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	40.112.721.808	40.112.721.808		3.633.700.000	17.169.221.808	1.656.400.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	40.112.721.808	40.112.721.808		3.633.700.000	17.169.221.808	1.656.400.000
1	Chi quản lý hành chính	39.881.121.808	39.881.121.808		3.633.700.000	16.937.621.808	1.656.400.000

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định
Chương: 004

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
					Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn	Văn phòng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hoài Ân
1	2	3	4	5 = 4-3	6	7	8
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	36.175.356.608	36.175.356.608		3.506.200.000	14.062.456.608	1.582.900.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.705.765.200	3.705.765.200		127.500.000	2.875.165.200	73.500.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	231.600.000	231.600.000			231.600.000	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	231.600.000	231.600.000			231.600.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	Chi bảo đảm xã hội						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Chi hoạt động kinh tế						
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định
Chương: 004

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ	Viện Kiểm Sát Nhân Dân huyện Vĩnh Thạnh	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước	Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Lão	Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phù Cát
1	2	9	10	11	12	13	14
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	Chi bảo đảm xã hội						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Chi hoạt động kinh tế						
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn						
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định
Chương: 004

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ	Viện Kiểm Sát Nhân Dân huyện Vĩnh Thạnh	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước	Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Lão	Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phù Cát
1	2	9	10	11	12	13	14
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
2	Phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
1	Chi sự nghiệp						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi quản lý hành chính						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
1	Lệ phí						
2	Phí						
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.411.500.000	1.196.600.000	2.032.400.000	1.307.700.000	2.643.300.000	2.213.500.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.411.500.000	1.196.600.000	2.032.400.000	1.307.700.000	2.643.300.000	2.213.500.000
1	Chi quản lý hành chính	2.411.500.000	1.196.600.000	2.032.400.000	1.307.700.000	2.643.300.000	2.213.500.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.330.000.000	1.153.100.000	1.956.900.000	1.255.200.000	2.555.800.000	2.133.200.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	81.500.000	43.500.000	75.500.000	52.500.000	87.500.000	80.300.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ						

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định
Chương: 004

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn	Viện Kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vân Canh			
1	2	15	16	17			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	Chi bảo đảm xã hội						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
6	Chi hoạt động kinh tế						
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn						
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định
Chương: 004

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)			Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)		
		Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn	Viện Kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Vân Canh			
1	2	15	16	17			
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
I	Số thu phí, lệ phí						
1	Lệ phí						
2	Phí						
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại						
1	Chi sự nghiệp						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
2	Chi quản lý hành chính						
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước						
1	Lệ phí						
2	Phí						
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.051.400.000	2.129.000.000	1.668.000.000			
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.051.400.000	2.129.000.000	1.668.000.000			
1	Chi quản lý hành chính	2.051.400.000	2.129.000.000	1.668.000.000			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.969.600.000	2.053.500.000	1.616.500.000			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	81.800.000	75.500.000	51.500.000			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ						
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ						